

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 35

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Sâm	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Ngọc Tuấn	Thành viên
Ông Phan Trọng Dũng	Thành viên
Ông Trần Văn Nguyên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2018)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Thị Bích Loan	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Thu Thủy	Thành viên
Ông Trần Quốc Nam	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2018)
Ông Võ Văn Minh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2018)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Sâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Số: 19.122/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2019 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

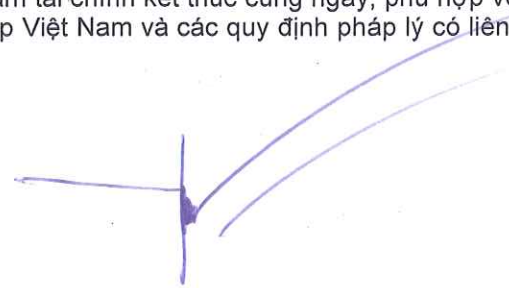
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		233.877.505.996	243.704.537.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	148.579.129.614	177.824.026.842
1. Tiền	111		107.559.525.406	116.227.261.453
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.019.604.208	61.596.765.389
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.333.982.943	64.456.319.353
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	77.308.436.451	63.605.176.112
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.912.894.467	2.105.522.411
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.338.165.132	805.039.899
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.3	(2.225.513.107)	(2.059.419.069)
III. Hàng tồn kho	140		359.531.751	480.254.266
1. Hàng tồn kho	141		359.531.751	480.254.266
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.604.861.688	943.937.327
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	518.181.028	467.900.455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		86.680.660	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	1.000.000.000	476.036.872
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		612.110.402.153	601.622.758.819
I. Tài sản cố định	220		391.258.129.138	414.186.469.322
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	386.438.612.074	410.475.912.588
Nguyên giá	222		681.457.306.091	657.074.511.907
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(295.018.694.017)	(246.598.599.319)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.5	4.819.517.064	3.710.556.734
Nguyên giá	228		6.299.224.168	4.776.567.014
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.479.707.104)	(1.066.010.280)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		147.466.895.007	138.331.342.840
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.6	147.466.895.007	138.331.342.840
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.7	22.165.000.000	22.165.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.165.000.000	15.165.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.000.000.000	7.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		51.220.378.008	26.939.946.657
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	51.220.378.008	26.939.946.657
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		845.987.908.149	845.327.296.607

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		376.790.790.485	428.162.364.198
I. Nợ ngắn hạn	310		192.284.536.652	240.315.310.365
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	72.764.336.999	70.495.670.559
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		99.034.806	1.020.174.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	2.261.584.346	563.877.703
4. Phải trả người lao động	314	4.11	18.065.991.000	15.871.806.020
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.627.910.448	6.789.541.904
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.005.683.507	1.817.221.656
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	3.185.153.154	2.791.330.426
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	71.720.892.573	125.656.050.969
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.14	10.710.000.000	9.520.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.15	9.843.949.819	5.789.636.357
II. Nợ dài hạn	330		184.506.253.833	187.847.053.833
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.12	23.201.590.222	23.081.590.222
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	161.304.663.611	164.765.463.611
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		469.197.117.664	417.164.932.409
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16.1	469.197.117.664	417.164.932.409
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.16.2	123.479.870.000	123.479.870.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.479.870.000	123.479.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74.434.806.545	74.434.806.545
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.16.6	169.186.355.738	146.979.413.629
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	4.16.6	7.752.120.803	7.752.120.803
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		94.343.964.578	64.518.721.432
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		17.809.643.323	3.324.605.866
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		76.534.321.255	61.194.115.566
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		845.987.908.149	845.327.296.607



(Handwritten signatures in blue ink)

Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Huỳnh Ngọc Tuấn
Kế toán trưởng

Vũ Thị Quỳnh Trang
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	666.518.232.116	517.499.519.792
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		666.518.232.116	517.499.519.792
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	467.153.745.983	365.102.323.899
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		199.364.486.133	152.397.195.893
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3.929.211.373	4.364.158.554
6. Chi phí tài chính	22	5.4	21.107.228.308	18.922.055.678
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		21.069.906.458	18.918.426.845
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	14.698.977.180	15.473.453.854
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	44.389.459.042	38.672.149.614
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		123.098.032.976	83.693.695.301
10 Thu nhập khác	31		505.570.809	3.205.122.317
11 Chi phí khác	32		225.336.022	1.884.768.128
12 Lợi nhuận khác	40		280.234.787	1.320.354.189
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		123.378.267.763	85.014.049.490
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	12.289.017.508	8.521.405.033
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		111.089.250.255	76.492.644.457
16 Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	4.16.4	7.885	5.412



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Huỳnh Ngọc Tuấn
Kế toán trưởng

Vũ Thị Quỳnh Trang
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		123.378.267.763	85.014.049.490
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	48.833.791.522	45.560.501.408
Các khoản dự phòng	03	5.6	166.094.038	(1.201.160.830)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(54.541.966)	2.602.441
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.865.104.382)	(4.625.313.361)
Chi phí lãi vay	06	5.4	21.069.906.458	18.918.426.845
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		189.528.413.433	143.669.105.993
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.407.075.469)	(1.924.393.101)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		120.722.515	(343.167.522)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		35.319.789.075	44.711.671.118
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(24.330.711.924)	280.170.633
Tiền lãi vay đã trả	14		(21.097.531.643)	(19.151.012.850)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(10.817.957.881)	(9.413.626.680)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		24.050.000	21.175.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.551.506.678)	(3.639.489.558)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		143.788.191.428	154.210.433.033
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(70.483.005.264)	(76.579.464.393)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	265.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.617.778.435	4.098.609.627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(66.865.226.829)	(72.215.854.766)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	266.236.330.557	280.391.697.539
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(323.641.543.970)	(254.069.469.037)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(48.817.190.380)	(30.829.861.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(106.222.403.793)	(4.507.632.623)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(29.299.439.194)	77.486.945.644
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		177.824.026.842	100.339.683.639
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		54.541.966	(2.602.441)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	148.579.129.614	177.824.026.842



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Huỳnh Ngọc Tuấn
Kế toán trưởng

Vũ Thị Quỳnh Trang
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 24 tháng 08 năm 2005, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600334112 ngày 04 tháng 01 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 19 tháng 03 năm 2016.

Ngày 04 tháng 08 năm 2011, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 118/2011/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 08 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 867/2011/TB-SGDHCM ngày 12 tháng 10 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn pháp định là 6.000.000.000 VND.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 123.479.870.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp	Việt Nam	62.974.800.000	51,00	62.974.800.000	51,00
Công ty Cổ phần đầu tư nước sạch và Môi trường Eco&More	Việt Nam	6.000.000.000	4,86	-	-
Công ty Cổ phần đầu tư Toàn Việt	Việt Nam	5.535.700.000	4,48	-	-
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Việt Nam	5.200.000.000	4,21	-	-
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam	4.625.040.000	3,75	4.625.040.000	3,75
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn	Việt Nam	-	-	24.671.510.000	19,98
Các cổ đông khác		39.144.330.000	31,70	31.208.520.000	25,27
Cộng		123.479.870.000	100,00	123.479.870.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 267 (31 tháng 12 năm 2017: 267).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ cảng biển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa cảng biển);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác, bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa));
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa đường sắt (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	Cảng Gò Dầu A, Khu Công Nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	30%	30%	30%
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	45%	45%	45%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3.2. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

3.6. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 40 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 05 – 15 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |

Từ năm 2012, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm đối với 02 cầu Liebherr.

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí mua bảo hiểm và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ trong vòng 1 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (cảng biển) trong thời hạn 12 năm kể từ năm 2009. Chính sách thuế ưu đãi áp dụng đối với Công ty đã được cơ quan thuế chấp nhận trong các biên bản quyết toán thuế gần đây.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ cung cấp cho tàu ngoài nước: 0%
- Thu tiền nước: 5%
- Các dịch vụ khác: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	875.416.857	357.483.325
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	106.684.108.549	115.869.778.128
Các khoản tương đương tiền	41.019.604.208	61.596.765.389
Cộng	148.579.129.614	177.824.026.842

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm.

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	2.190.650	90.342.708
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Tân Cảng - Cái Mép	18.152.135.000	17.557.282.500
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép (CMIT)	10.129.849.000	2.283.600.000
Các khách hàng khác	49.024.261.801	43.673.950.904
Cộng	77.308.436.451	63.605.176.112

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.805.622.535	580.109.428	2.444.967.769	385.548.700

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công Ty TNHH Đa Phương Thức Minh Phát	354.026.166	-	354.026.166	58.188.240
Các khách hàng khác	2.451.596.369	580.109.428	2.090.941.603	327.360.460
Cộng	2.805.622.535	580.109.428	2.444.967.769	385.548.700

Thời gian quá hạn

Trên 3 năm

Trên 2 năm

Từ 6 tháng

đến trên 3 năm

đến trên 3 năm

đến trên 3 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2018	493.252.619.441	94.449.161.927	56.783.661.758	6.679.834.828	5.909.233.953	657.074.511.907
Mua trong năm	42.700.000	347.083.000	65.643.400	334.731.000	57.454.545	847.611.945
Đầu tư XDCB hoàn thành	20.722.753.245	1.051.416.992	805.561.467	-	955.450.535	23.535.182.239
Tại ngày 31/12/2018	514.018.072.686	95.847.661.919	57.654.866.625	7.014.565.828	6.922.139.033	681.457.306.091
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2018	179.539.604.556	28.587.446.301	31.079.069.810	4.105.675.229	3.286.803.423	246.598.599.319
Khấu hao trong năm	31.084.369.806	9.774.722.052	5.431.729.839	860.406.122	1.268.866.879	48.420.094.698
Tại ngày 31/12/2018	210.623.974.362	38.362.168.353	36.510.799.649	4.966.081.351	4.555.670.302	295.018.694.017
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2018	313.713.014.885	65.861.715.626	25.704.591.948	2.574.159.599	2.622.430.530	410.475.912.588
Tại ngày 31/12/2018	303.394.098.324	57.485.493.566	21.144.066.976	2.048.484.477	2.366.468.731	386.438.612.074

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 336.029.300.633 VND đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.13. Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 73.015.661.894 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán, bản quyền VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2018	1.818.363.207	2.958.203.807	4.776.567.014
Mua trong năm	-	1.522.657.154	1.522.657.154
Tại ngày 31/12/2018	1.818.363.207	4.480.860.961	6.299.224.168
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2018	-	1.066.010.280	1.066.010.280
Khấu hao trong năm	-	413.696.824	413.696.824
Tại ngày 31/12/2018	-	1.479.707.104	1.479.707.104
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2018	1.818.363.207	1.892.193.527	3.710.556.734
Tại ngày 31/12/2018	1.818.363.207	3.001.153.857	4.819.517.064

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí đền bù mở rộng cảng Đồng Nai giai đoạn 2B	61.636.872.000	44.761.955.000
Chi phí đền bù mở rộng cảng Đồng Nai giai đoạn 2 (9 ha)	45.365.283.425	64.128.947.525
Chi phí đầu tư hạ tầng khu tái định cư phục vụ dự án mở rộng cảng Đồng Nai giai đoạn 2	38.054.453.800	27.054.453.800
Các dự án khác	2.410.285.782	2.385.986.515
Cộng	147.466.895.007	138.331.342.840

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành (a)	1.665.000.000	(*)	1.665.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai (b)	13.500.000.000	(*)	13.500.000.000	(*)
Cộng	15.165.000.000	-	15.165.000.000	-

Đầu tư vào đơn vị khác:

Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức (c)

7.000.000.000

(*)

7.000.000.000

(*)

(a) Khoản đầu tư này chiếm 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Long Thành, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cảng Long Thành là: kinh doanh khai thác cầu cảng, khai thác kho tàng bến bãi, bốc xếp và vận tải hàng hóa bằng ô tô trong và ngoài cảng và các dịch vụ của ngành hàng hải, dịch vụ sửa chữa phương tiện bốc xếp, vận tải, tàu lai dắt, vận chuyển hàng hóa đường thủy, đường bộ, cung cấp nhiên liệu (xăng, dầu, dầu nhớt các loại), đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 45% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai là: cho thuê máy móc thiết bị xây dựng, cho thuê container, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, xây dựng công trình công nghiệp, đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, đường hầm, nạo vét sông.

(c) Khoản đầu tư này chiếm 0,7% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức là cho thuê đất và mặt bằng, tư vấn thiết kế, quy hoạch, lập dự án đầu tư, tư vấn quản lý dự án, giám sát, thẩm định, kiểm định công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí mua bảo hiểm	513.791.976	102.529.398
Các khoản khác	4.389.052	365.371.057
Cộng	518.181.028	467.900.455
Dài hạn:		
Tiền thuê đất trả trước	42.644.943.777	26.660.939.667
Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng không được cân trừ vào tiền thuê đất	8.571.015.852	279.006.990
Các khoản khác	4.418.379	-
Cộng	51.220.378.008	26.939.946.657

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	10.409.027.258	10.409.027.258	15.647.549.440	15.647.549.440
Phải trả cho người bán				
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải HPS Marine	27.706.202.000	27.706.202.000	21.548.569.000	21.548.569.000
Phải trả cho các đối tượng khác	34.649.107.741	34.649.107.741	33.299.552.119	33.299.552.119
Cộng	72.764.336.999	72.764.336.999	70.495.670.559	70.495.670.559

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	1.000.000.000	-	22.881.448.536	23.405.411.664	476.036.872	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.598.707.439	12.289.017.508	10.817.957.881	-	127.647.812
Thuế thu nhập cá nhân	-	662.434.113	3.376.748.731	3.132.944.007	-	418.629.389
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.521.902.975	3.521.902.975	-	-
Các loại thuế khác	-	442.794	21.666.915	38.824.623	-	17.600.502
Cộng	1.000.000.000	2.261.584.346	42.090.784.665	40.917.041.150	476.036.872	563.877.703

4.11. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương còn lại của quỹ lương năm 2018 phải trả cho cán bộ, công nhân viên.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Phải trả về tiền đền bù trạm nước Xã Phước Thái, nạo vét luồng vào Cảng Gò Dầu	1.373.382.250	1.373.382.250
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	634.577.840	59.820.220
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.177.193.064	1.358.127.956
Cộng	<u>3.185.153.154</u>	<u>2.791.330.426</u>
Dài hạn:		
Phải trả Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho người dân	16.530.632.897	16.530.632.897
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.670.957.325	6.550.957.325
Cộng	<u>23.201.590.222</u>	<u>23.081.590.222</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	71.720.892.573	71.720.892.573	269.697.130.557	323.632.288.953	125.656.050.969	125.656.050.969
Dài hạn	161.304.663.611	161.304.663.611	30.000.000.000	33.460.800.000	164.765.463.611	164.765.463.611
Cộng	233.025.556.184	233.025.556.184	299.697.130.557	357.093.088.953	290.421.514.580	290.421.514.580

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày	Tại ngày
			31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Vay ngắn hạn:</i>				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	5,7%/năm	18.405.079.881	- (a)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		6,5%/năm	21.475.012.692	97.055.250.969 (b)
<i>Vay dài hạn đến hạn trả:</i>				
Quý Đầu Tư Phát Triển	VND	7%/năm	11.112.000.000	11.112.000.000 (c)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	8,7%/năm	5.824.800.000	5.824.800.000 (d)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	8,7-9,3%/năm	14.904.000.000	11.664.000.000 (e)
Cộng			71.720.892.573	125.656.050.969

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Khoản vay dài hạn:

Quý Đầu Tư Phát Triển
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
VND	7%/năm	50.540.109.247	61.652.109.247 (c)
VND	8,7%/năm	7.751.247.961	13.576.047.961 (d)
VND	8,7-9,3%/năm	103.013.306.403	89.537.306.403 (e)
Cộng		161.304.663.611	164.765.463.611

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Xe cầu Lima 700TC- 02 (01 chiếc);
- Xe cầu bánh lốp P&H 670TC (01 chiếc);
- Cán trục bánh lốp Halla American 5530 (01 chiếc);
(Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 58/12/VCB.BH);

(b) Khoản vay không có tài sản đảm bảo.**(c) Khoản vay được đảm bảo bằng:**

- Bến tàu 30.000 DWT;
- 2 cầu Libebherr (Hợp đồng thế chấp tài sản số 33/2014.HĐTC-TD ngày 24/12/2014);

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Toàn bộ công trình xây dựng trên đất và tài sản đầu tư trên đất, khoản tiền bảo hiểm đối với tài sản của dự án nâng cấp mở rộng cầu cảng số 2 (bến sà lan 3.000 DWT) tại Phường Long Bình Tân, Đồng Nai (Theo hợp đồng thế chấp số 094/14/VCB.BH);
- Chân đế trụ cầu thuộc công trình bến sà lan 3.000 DWT tại phường Long Bình Tân;
- 01 cầu bờ có đỉnh 40T/30M-Macgregor GL4030-2;
(Theo hợp đồng thế chấp số 211/14/VCB.BH)
- Công trình đồng bộ - nhà kho CFS diện tích 5.250m² (thuộc dự án mở rộng Cảng Đồng Nai giai đoạn 2 tại Phường Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai) (Theo hợp đồng thế chấp số 054.13);

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÔNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(e) Khoản vay được đảm bảo bằng tất cả các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất, các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác bãi hoặc hạ tầng kỹ thuật trên bãi, quyền nhận tiền từ hợp đồng, quyền đòi nợ, quyền được nhận số tiền bảo hiểm, quyền nhận các khoản tiền bồi thường phạt vi phạm,... và tất cả các quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng thuê quyền sử dụng đất 157.544,4 m² tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và bãi cấp phối sỏi đá 7, 15ha và 2, 17ha thuộc dự án Cảng Gò Dầu B giai đoạn 2 tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/CĐN/2015/HĐTC và Hợp đồng thế chấp tài sản 02/CĐN/2017/HĐTC ngày 29 tháng 09 năm 2017).

Giá trị còn lại của tài sản hữu hình dùng cầm cố thế chấp cho các khoản vay là 336.029.300.633 VND – xem thêm mục 4.4.

4.14. Dự phòng phải trả

Là khoản trích quỹ dự phòng tiền lương.

4.15. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2018	5.789.636.357
Trích trong kỳ	9.665.117.000
Tặng khác	24.050.000
Chi trong kỳ	5.634.853.538
Tại ngày 31/12/2018	9.843.949.819

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	Quy đầu tư phát triển	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2017	123.479.870.000	74.434.806.545	128.316.318.434	7.752.120.803	41.163.225.388	375.146.341.170			
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	76.492.644.457	76.492.644.457			
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	15.298.528.891	-	(15.298.528.891)	-			
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.503.434.718)	(2.503.434.718)			
Trích quỹ chi công tác xã hội	-	-	-	-	(625.951.000)	(625.951.000)			
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(474.700.000)	(474.700.000)			
Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.869.967.500)	(30.869.967.500)			
Tăng khác (*)	-	-	3.364.566.304	-	(3.364.566.304)	-			
Tại ngày 01/01/2018	123.479.870.000	74.434.806.545	146.979.413.629	7.752.120.803	64.518.721.432	417.164.932.409			
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	111.089.250.255	111.089.250.255			
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	22.206.942.109	-	(22.206.942.109)	-			
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.414.191.000)	(8.414.191.000)			
Trích quỹ chi công tác xã hội	-	-	-	-	(764.926.000)	(764.926.000)			
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(486.000.000)	(486.000.000)			
Chia cổ tức	-	-	-	-	(49.391.948.000)	(49.391.948.000)			
Tại ngày 31/12/2018	123.479.870.000	74.434.806.545	169.186.355.738	7.752.120.803	94.343.964.578	469.197.117.664			

(*) Khoản trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển từ khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vốn góp của công ty mẹ	62.974.800.000	62.974.800.000
Vốn góp của các đối tượng khác	60.505.070.000	60.505.070.000
Cộng	123.479.870.000	123.479.870.000

4.16.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.347.987	12.347.987
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.347.987	12.347.987
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.347.987	12.347.987

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.16.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	111.089.250.255	76.492.644.457
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(13.729.164.995)	(9.665.117.000)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	97.360.085.260	66.827.527.457
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	12.347.987	12.347.987
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	7.885	5.412

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi 2018 tạm tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên vào ngày 19 tháng 04 năm 2018.

4.16.5. Cổ tức

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên vào ngày 19 tháng 04 năm 2018 thì tỷ lệ chia cổ tức là 30% trên vốn điều lệ.

4.16.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2018	146.979.413.629	7.752.120.803
Trích trong năm	22.206.942.109	-
Tại ngày 31/12/2018	169.186.355.738	7.752.120.803

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	3.393.418.690	3.385.602.491
Trên 1 năm đến 5 năm	13.573.674.760	14.709.594.090
Trên 5 năm	94.317.283.505	103.061.089.095
Cộng	111.284.376.955	121.156.285.676
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngoại tệ các loại:		
USD	150.675,92	186.052,99

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**5.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Là doanh thu cung cấp dịch vụ trong kỳ.

Trong đó, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan là 2.463.459.367 VND– Xem thêm mục 8.

5.2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.366.482.500	2.516.950.000
Lãi tiền gửi	2.498.621.882	1.843.363.361
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.565.025	3.845.193
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	54.541.966	-
Cộng	3.929.211.373	4.364.158.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	21.069.906.458	18.918.426.845
Lỗ chênh lệch tỷ giá	37.321.850	3.628.833
Cộng	21.107.228.308	18.922.055.678

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí hoa hồng, môi giới	7.829.923.440	6.949.479.916
Chi phí nhân viên	3.422.339.295	2.763.547.728
Chi phí bằng tiền khác	3.446.714.445	5.760.426.210
Cộng	14.698.977.180	15.473.453.854

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.086.664.854	18.734.020.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.914.421.634	2.988.126.279
Thuế, phí, lệ phí	3.684.216.721	3.725.854.662
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	166.094.038	(1.201.160.830)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.396.102.346	1.241.011.507
Các khoản chi phí quản lý khác	16.141.959.449	13.184.297.455
Cộng	44.389.459.042	38.672.149.614

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.402.760.423	7.058.228.062
Chi phí nhân công	77.037.145.651	69.791.815.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.833.791.522	45.560.501.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	349.960.582.709	256.416.381.464
Chi phí khác bằng tiền	40.841.807.862	41.622.162.003
Chi phí dự phòng	166.094.038	(1.201.160.830)
Cộng	526.242.182.205	419.247.927.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	123.378.267.763	85.014.049.490
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	543.599.305	1.390.416.504
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm (thu nhập được miễn thuế)	(1.366.482.500)	(2.516.950.000)
Thu nhập tính thuế	122.555.384.568	83.887.515.994
Trong đó:		
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	122.220.594.056	82.560.981.658
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động khác chịu thuế suất phổ thông</i>	334.790.512	1.326.534.336
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	12.222.059.406	8.256.098.166
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động khác	66.958.102	265.306.867
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.289.017.508	8.521.405.033

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	266.236.330.557	280.391.697.539

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(323.641.543.970)	(254.069.469.037)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì Công ty chỉ có hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ cảng biển và báo cáo tài chính đã phản ánh đầy đủ các thông tin theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu là dịch vụ cảng biển tại khu vực Đồng Nai, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	Công ty liên kết
3. Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết
4. Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn
5. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	Công ty cùng tập đoàn
6. Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi	Công ty cùng tập đoàn
7. Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	Công ty cùng tập đoàn
8. Công ty Cổ phần Tiếp Vận Số 1 Đồng Nai	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
9. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2018 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018 VND</u>
Phải thu thương mại:		
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	2.190.650	-
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	-	4.102.708
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Số 1 Đồng Nai	-	86.240.000
Cộng – Xem thêm mục 4.2	<u>2.190.650</u>	<u>90.342.708</u>
	<u>Tại ngày 31/12/2018 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018 VND</u>
Phải trả thương mại:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai	(5.853.261.179)	(8.981.166.051)
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Số 1 Đồng Nai	(4.339.759.579)	(6.522.866.469)
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	(128.886.240)	(135.838.920)
Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai	(36.416.130)	-
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	(23.204.130)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	(15.400.000)	-
Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi	(12.100.000)	(7.678.000)
Cộng – Xem thêm mục 4.9	<u>(10.409.027.258)</u>	<u>(15.647.549.440)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	557.893.427	477.225.779
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	632.391.963	730.101.962
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Số 1 Đồng Nai	1.273.173.977	1.213.504.396
Cộng – Xem thêm mục 5.1	2.463.459.367	2.420.832.137

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	44.985.361.399	48.131.071.324
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	414.341.140	312.182.500
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Số 1 Đồng Nai	39.184.603.678	25.906.464.466
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	1.944.774.600	1.620.191.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	14.000.000	83.900.000
Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi	68.260.000	92.880.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai	316.804.400	406.539.539
Cộng	86.928.145.217	76.553.229.429

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao và thu nhập	3.983.518.000	4.606.794.000

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	1.083.035.000	879.500.000

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất của Nhà nước theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 50 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	3.412.535.493	3.385.602.492

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Từ 1 năm trở xuống	3.393.418.690	3.385.602.491
Trên 1 năm đến 5 năm	13.573.674.760	14.709.594.090
Trên 5 năm	94.317.283.505	103.061.089.095
Cộng	111.284.376.955	121.156.285.676

11. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2017 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	5.412	5.523

Việc báo cáo lại thông tin so sánh nêu trên là do có sự chênh lệch giữa số tiền khen thưởng phúc lợi tạm trích và thực tế phát sinh của năm tài chính 2017.

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Huỳnh Ngọc Tuấn
Kế toán trưởng

Vũ Thị Quỳnh Trang
Người lập

